

Bản án số: 34/2026/DS-PT

Ngày 29/5/2026

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Triệu Ngọc Thúc và ông Trần Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đức Dân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05/02/2026 và ngày 29/5/2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 52/2025/TLPT-DS, ngày 30 tháng 10 năm 2025, về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 89/2025/QĐ-PT, ngày 30 tháng 12 năm 2025; Thông báo hoãn phiên tòa số 11/2026/TB-TA ngày 28/01/2026; Quyết định tạm ngừng số 06/2026/QĐPT-DS ngày 05/02/2026; Quyết định tạm đình chỉ số 05/2026/QĐ-PT ngày 05/3/2026; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 08/2026/QĐPT-DS ngày 05/5/2026; Thông báo thời gian mở phiên tòa số 08/TB-TA ngày 05/5/2026 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 14/TB-TA ngày 08/5/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Khổng Thị H**, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số nhà B, đường T, tổ E, phường H, tỉnh Tuyên Quang - *Có mặt*.

2. Bị đơn: Chị **Vương Thị Bích T**, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Số nhà A, đường N, tổ A, phường H, tỉnh Tuyên Quang - *Có mặt*.

3. Người làm chứng: Bà **Phạm Thị P**, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số H, ngõ D, đường N, phường H, tỉnh Tuyên Quang – *Có mặt*;

4. Người kháng cáo: Bị đơn chị **Vương Thị Bích T**;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Không Thị H trình bày:

Vào ngày 24/8/2022, tại trụ sở Văn phòng C, số nhà D đường B, tổ G, phường N, thành phố H bà có cho chị Vương Thị Bích T vay 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng), có Công chứng viên Hoàng Kim T1 chứng thực, với cam kết vay là thời hạn 01 năm tính từ ngày 24/8/2022 đến ngày 24/8/2023, lãi suất vay là 1,5%/tháng, được trả làm 02 lần cả gốc và lãi. Sau nhiều lần bà đi đòi và chị T đã có giấy hẹn trả, nhưng đến nay chị T vẫn chưa trả cho bà. Bà đề nghị Tòa án giải quyết, yêu cầu chị T trả lại cho bà số tiền vay cả gốc và lãi là 1.943.500.000 đồng (Một tỷ chín trăm bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng), cụ thể:

- Tiền gốc: 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng).

- Tiền lãi từ ngày 24/8/2022 đến ngày 14/5/2025 là 33 tháng, với lãi suất 1,5%/tháng: $33 \times 19.500.000 \text{ đồng} = 643.500.000 \text{ đồng}$ (Sáu trăm bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Số tiền bà cho chị T vay đứng tên bà.

Chị Vương Thị Bích T gửi đơn đề nghị ngày 20/6/2025 theo đường bưu điện, trình bày: Khoảng năm 2018 chị thường xuyên trao đổi công việc, cuộc sống với chị Phạm Thị P cùng cơ quan chị, từ thời gian đó chị và chị P đã phát sinh nhiều khoản vay nợ qua lại giữa hai chị em. Trong khoảng đầu năm 2021 đến tháng 8/2021 chị có vay chị P 03 lần (mỗi lần 500.000.000 đồng), sau đó chị và chị P có nói chuyện và chốt công nợ, khi chốt lại chị còn nợ chị P 01 tỷ đồng, do chị P tự tính. Đến tháng 8/2022 chị P có đòi tiền chị, do khó khăn chị chưa có tiền trả chị P. Chiều ngày 24/8/2022 chị P có gọi điện cho chị đến số nhà D đường B, tổ G, phường N để ký giấy nợ với chị P, qua điện thoại chị P có nói tiền gốc là 01 tỷ cộng lãi 300.000.000 đồng, tổng làm giấy nợ 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu), sau khi ký chị ra về và không cầm bất cứ giấy tờ gì. Ngày 28/01/2024 chị đã thanh toán cho chị P 100.000.000 đồng, ngày 04/02/2024 chị thanh toán cho chị P 200.000.000 đồng, tháng 01/2025 chị thanh toán cho chị P 200.000.000 đồng. Cho tới thời điểm hiện tại chị và chị P chưa chốt lại công nợ cũng chưa làm giấy ghi nhận lại công nợ nào.

Việc bà Không Thị H khởi kiện chị về việc chị nợ 1.300.000.000 đồng theo Hợp đồng công chứng số 306-SCC ngày 24/8/2022 là không đúng sự thật, chị không có mối quan hệ nào với bà H và cũng chưa từng giao dịch tiền nong với bà H, chị với bà H cũng chưa từng ký tá, giao kèo bất kỳ văn bản nào. Chị nghi ngờ hợp đồng công chứng số 306-SCC ngày 24/8/2022 bà H đưa ra là giả mạo.

Chị đề nghị Tòa án bác bỏ đơn khởi kiện của bà H, đồng thời xác minh làm rõ việc giả mạo hợp đồng, hủy hợp đồng công chứng do bà H đưa ra.

Người làm chứng Phạm Thị Phương trình B: Bà là chị dâu của bà Không Thị H, là bạn làm cùng cơ quan trước với chị Vương Thị Bích T, trong đơn vị có mấy chị em phụ nữ nên chơi với nhau tình cảm. Cách đây khoảng 03 năm chị T có mua nhà ở N, chị T có nhờ bà hỏi bà H kết nối cho chị T với bà H vay tiền nhau. Chị T chơi với bà suốt nên biết hết em cô của bà, suốt ngày nhắn hỏi nhờ bà giới thiệu với bà H. Bà H và chị T khác vay mượn, khác làm biên bản với nhau, bà chỉ là người kết nối. Nhiều lần bà H có rủ bà đi cùng tới nhà chị T để đòi tiền

nhưng chị T không gặp, xuống nhà chị T toàn khóa cửa, soi cam thấy không mở cửa cho vào, sau này bà H quay ra bắt đền bà.

Có lần chị T có tự viết giấy hẹn, bà cũng tin tưởng chị T nên bảo bà H cứ yên tâm, cùng cơ quan bà chỉ có T là đại gia. Chị T không chỉ vay tiền của bà H mà chị T còn vay tiền của bà, có các khoản vay qua lại vì nhà chị T có công việc gì chị T vẫn vay và thanh toán.

Không có việc trong khoảng đầu năm 2021 đến tháng 8/2021 chị T vay như chị T trình bày, không có việc chiều ngày 24/8/2022 bà gọi điện cho chị T đến số nhà D, đường B, tổ G phường N để ký giấy nợ với bà như chị T trình bày.

Ngày 12/8/2025, bà Khổng Thị H giao nộp bổ sung tài liệu chứng cứ là 01 hợp đồng vay tiền số 306-SCC ngày 24/8/2022, 01 giấy hẹn trả tiền ngày 25/8/2023, đều là các bản gốc. Trên bản hợp đồng công chứng có chữ ký, tên và điểm chỉ của bà Khổng Thị H, chị Vương Thị Bích T; giấy hẹn trả tiền bà H, chị T, bà P ký.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập, thông báo nhiều lần nhưng chị Vương Thị Bích T nhiều lý do không đến Tòa án làm việc lần nào, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, bà H yêu cầu chị T trả cho bà số tiền gốc 1.300.000.000 đồng, số tiền lãi vay tính từ ngày 24/8/2022 tới thời điểm 30 tháng là 585.000.000 đồng, tổng số tiền là 1.885.000.000 đồng (*Một tỷ tám trăm tám mươi lăm triệu đồng*), số tháng về sau bà không tính, không có đề nghị nào khác.

Tại phiên tòa, chị Vương Thị Bích T thừa nhận có được ký hợp đồng công chứng vay của bà H số tiền 1.300.000.000 đồng, hoàn cảnh hiện tại chị đang khó khăn, chị mong muốn trả tiền gốc, trả lãi theo lãi suất ngân hàng. Chị T trình bày có trả tiền cho bà P cho khoản vay với bà H, nhưng không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST, ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 5; khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 229; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 274, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Khổng Thị H:

Buộc chị Vương Thị Bích T phải trả lại cho bà Khổng Thị H tổng số tiền là 1.885.000.000đ (*Một tỷ chín trăm tám mươi lăm triệu đồng*), cụ thể:

- Tiền nợ gốc: 1.300.000.000đ (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*)

- Tiền nợ lãi của 30 tháng, với lãi suất 1,5%/tháng: 585.000.000đ (*Năm trăm tám mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/9/2025 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn chị Vương Thị Bích T đối với toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST, ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Tuyên Quang với lý do bản án sơ thẩm không đúng sự thật về nội dung và tính chất vụ việc.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Không Thị H và chị Vương Thị Bích T thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, theo đó chị Vương Thị Bích T có nghĩa vụ trả cho bà Không Thị H số tiền 1.000.000.000đ (*Một tỷ đồng*), việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Bà Phạm Thị P: Nhất trí với nội dung thỏa thuận giữa bà Không Thị H và chị Vương Thị Bích T tại phiên tòa.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn chị Vương Thị Bích T là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, qua phân tích của HĐXX, hai bên đương sự thỏa thuận được với nhau về khoản nợ phải trả và phương thức trả nợ. Xét thỏa thuận của đương sự không trái đạo đức xã hội, không vi phạm pháp luật và hoàn toàn tự nguyện nên cần được xem xét chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST, ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Tuyên Quang.

Về án phí sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có ngạch theo quy định của pháp luật.

Về án phí phúc thẩm: Chị Vương Thị Bích T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm chị T đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000626 ngày 06/10/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 29/9/2025, bị đơn chị Vương Thị Bích T có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST, ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, quyền kháng cáo, nội dung kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó đơn kháng cáo của chị T là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn chị Vương Thị Bích T. Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm bà Khổng Thị H và chị Vương Thị Bích T thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, theo đó chị Vương Thị Bích T có nghĩa vụ trả cho bà Khổng Thị H số tiền 1.000.000.000đ (*Một tỷ đồng*), việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, do đó cần tôn trọng quyền tự thỏa thuận và ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm số 04/2025/DS-ST, ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Tuyên Quang như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Vương Thị Bích T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Bà Khổng Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Khổng Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

- Về án phí phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên chị Vương Thị Bích T phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24; Điều 26; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của chị Vương Thị Bích T. Sửa Bản án sơ thẩm số 04/2025/DS-ST, ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Tuyên Quang như sau:

1. Buộc chị Vương Thị Bích T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Không Thị H số tiền 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Vương Thị Bích T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 42.000.000đ (*Bốn mươi hai triệu đồng*).

Bà Không Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại số tiền 35.152.500 đồng (*Ba mươi lăm triệu một trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng*) cho bà Không Thị H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000680 ngày 16/6/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang (*nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Tuyên Quang*)

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Vương Thị Bích T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm chị T đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000626 ngày 06/10/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 29/5/2026

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TANDTC tại Hà Nội;
- VKSNDTC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND khu vực 4 – Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Phòng THADS khu vực 4 – Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Triệu Ngọc Thức

Trần Anh Tuấn

Nguyễn Xuân Thủy